

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DPG)

CTCP Tập đoàn Đạt Phương

Ngày 29/12/2023	39,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	10.8%	20.7%

DT thuần 2023	3,450 tỷ VNĐ	YoY: ▲ 131 3.9%
------------------	-----------------	------------------

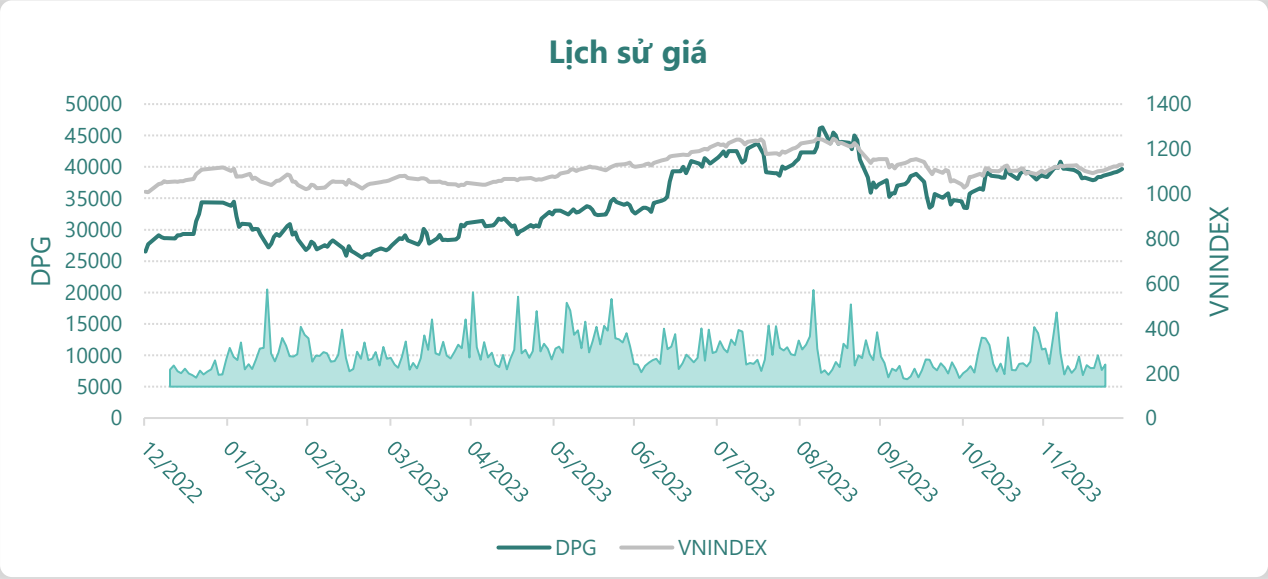
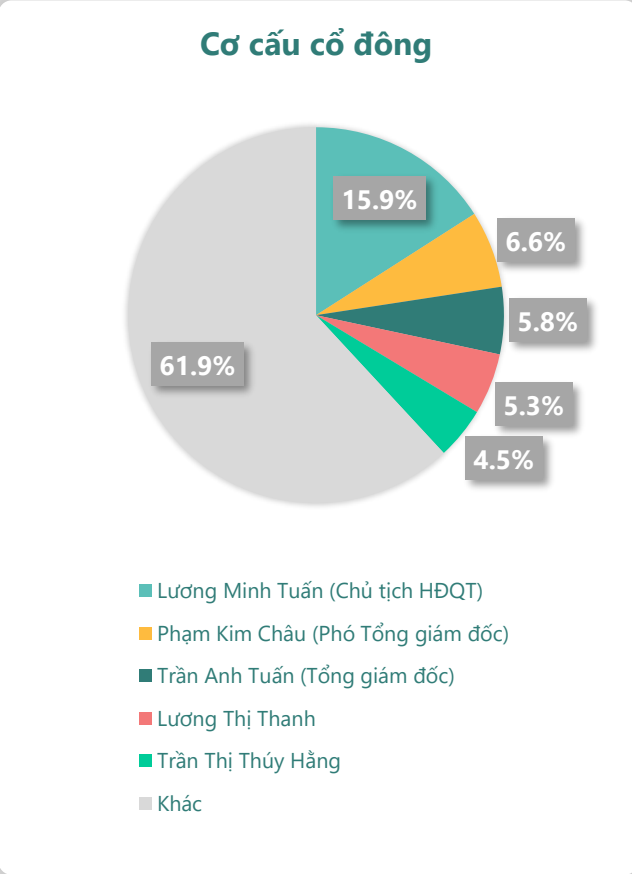
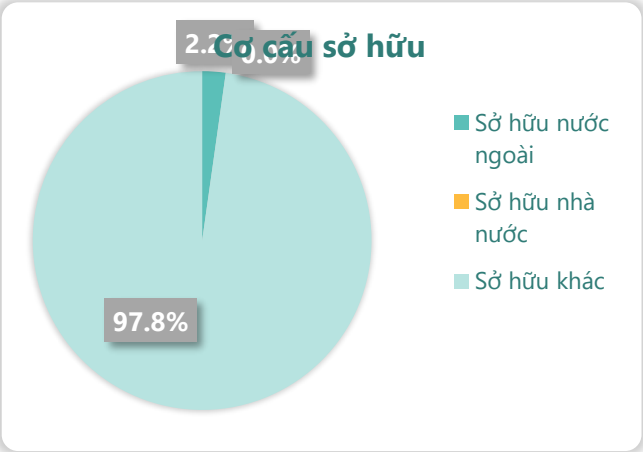
LN thuần 2023	318 tỷ VNĐ	YoY: ▼267 -45.7%
------------------	---------------	-------------------

LN sau thuế 2023	283 tỷ VNĐ	YoY: ▼236 -45.6%
---------------------	---------------	-------------------

Tỷ suất lãi EBIT 2023	14.4%	YoY: +/-▼ 8.6%
--------------------------	-------	----------------

ROE 2023	8.9%	YoY: +/-▼ 10.3%
-------------	------	-----------------

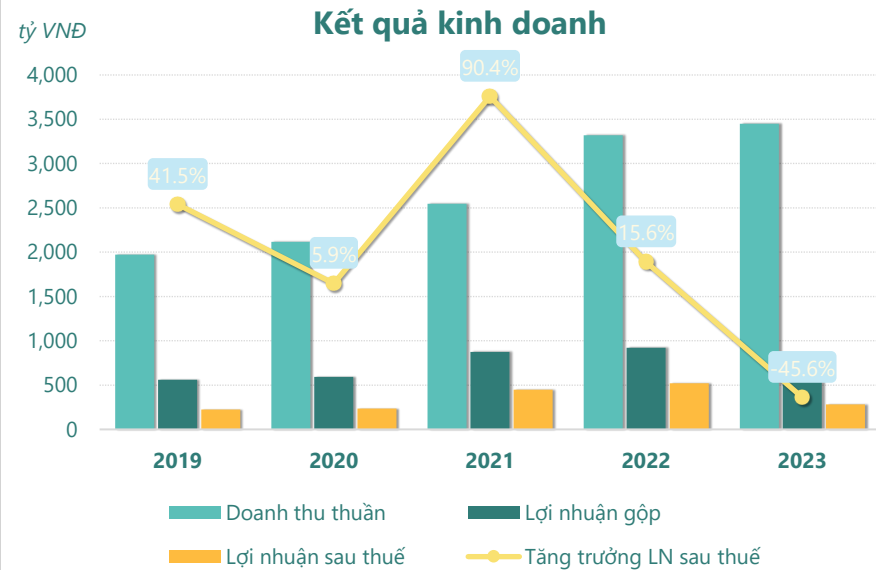
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,540 - 46,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,498
Số lượng CPLH (CP)	62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)	558,345
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.79
EPS	3,314
P/E	12.0



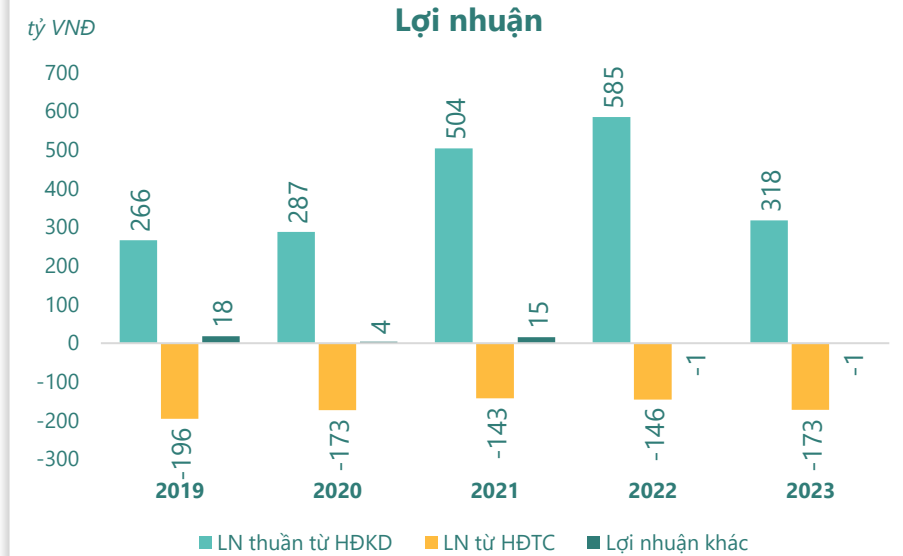
Năm **2023**, **DPG** ghi nhận doanh thu thuần **3,450** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **282.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.94%** và **giảm 45.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.91%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

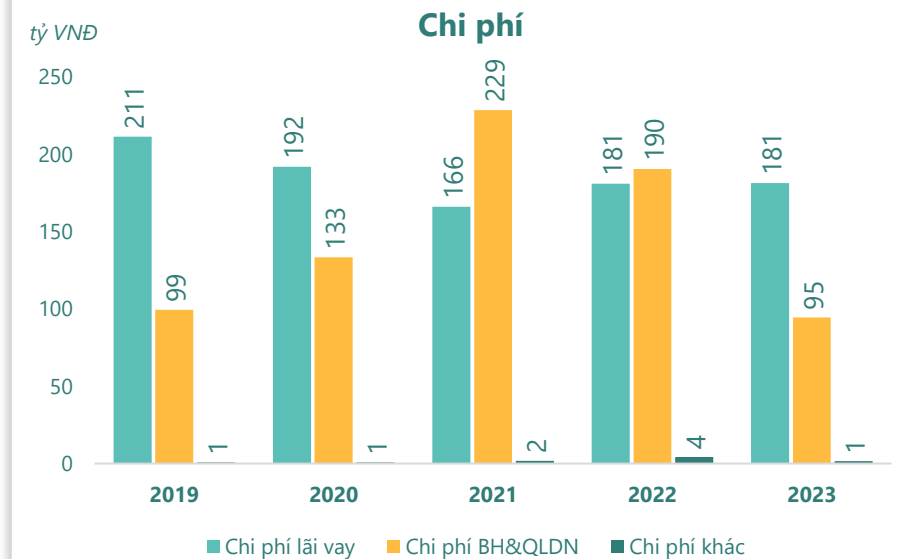
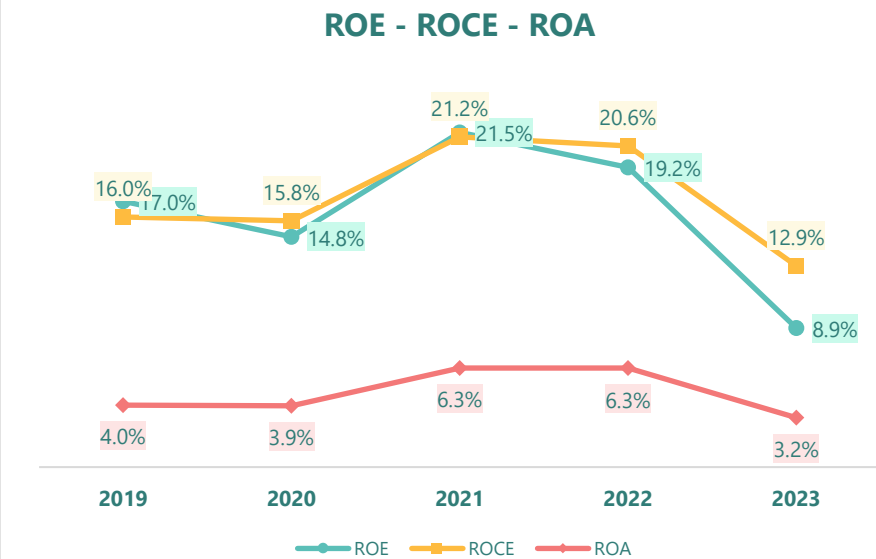


Năm **2023**, DPG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **317.8** tỷ đồng, **giảm đi 267.2** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (392.0 tỷ đồng) là 74.27 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



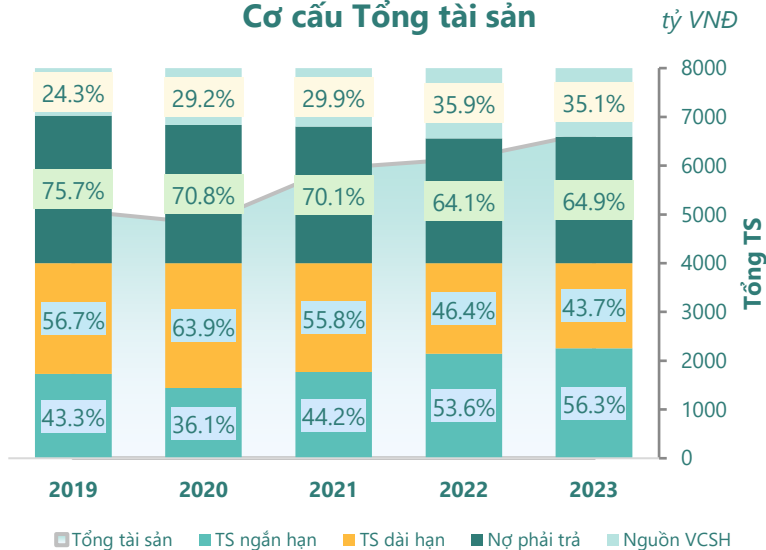
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **181.4** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **94.55** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.48** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DPG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **8.91%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

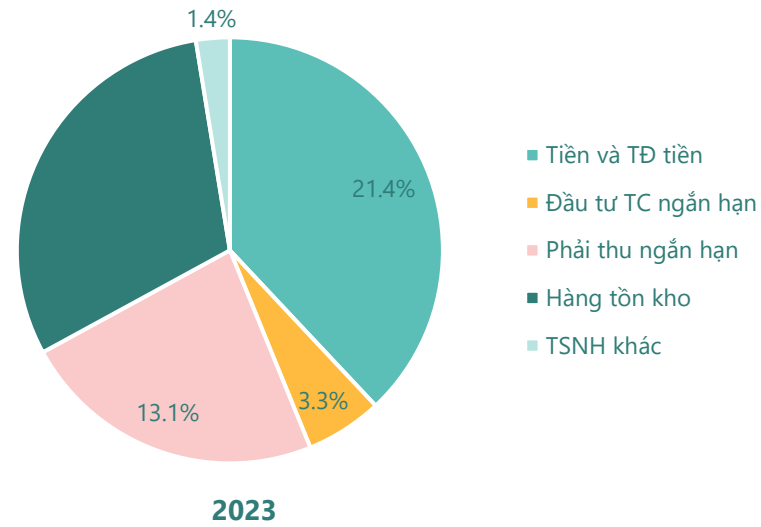
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DPG** năm 2023 tăng trưởng **8.97%** so với năm trước, đạt **6,689** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

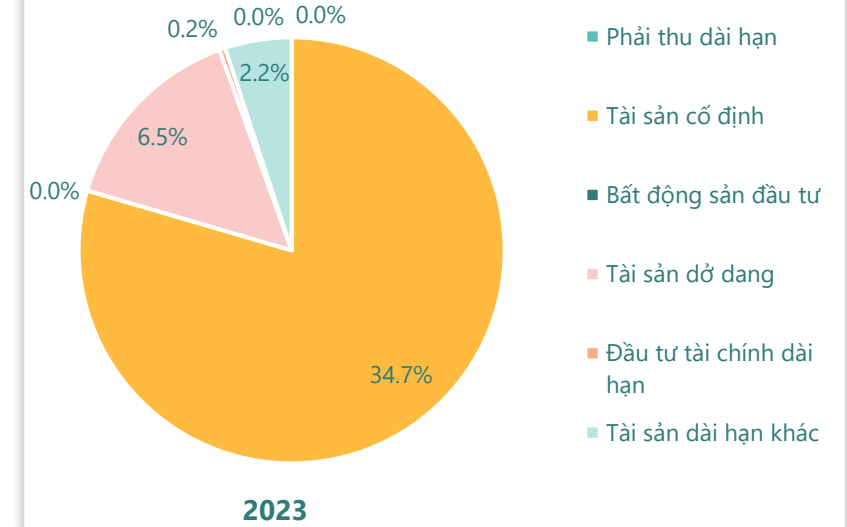
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DPG đạt **3,768** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **56.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

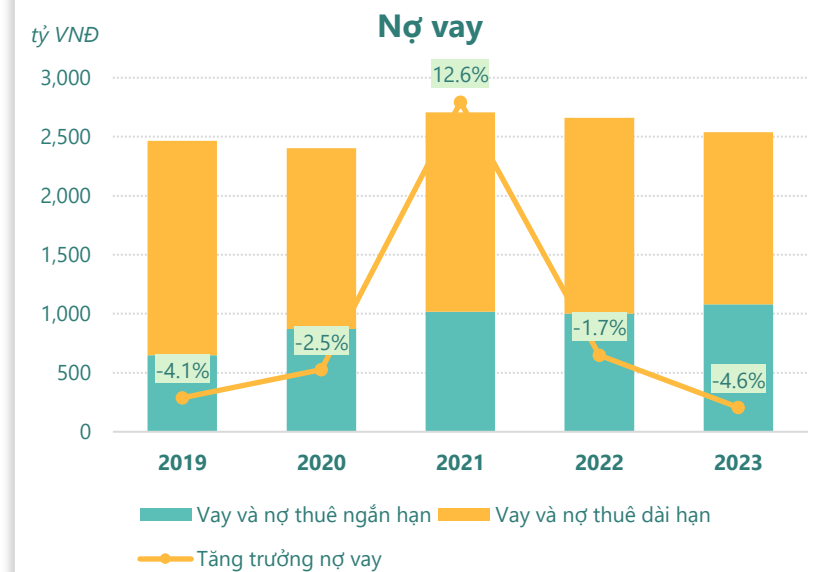
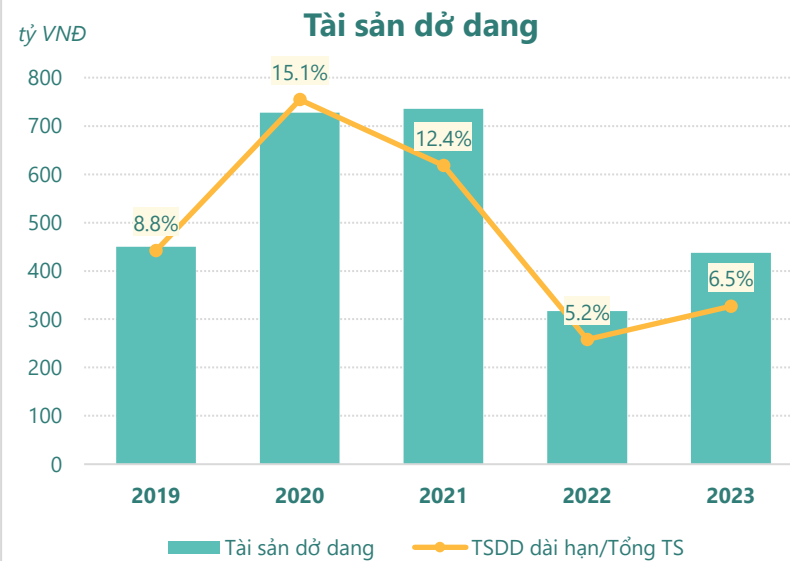
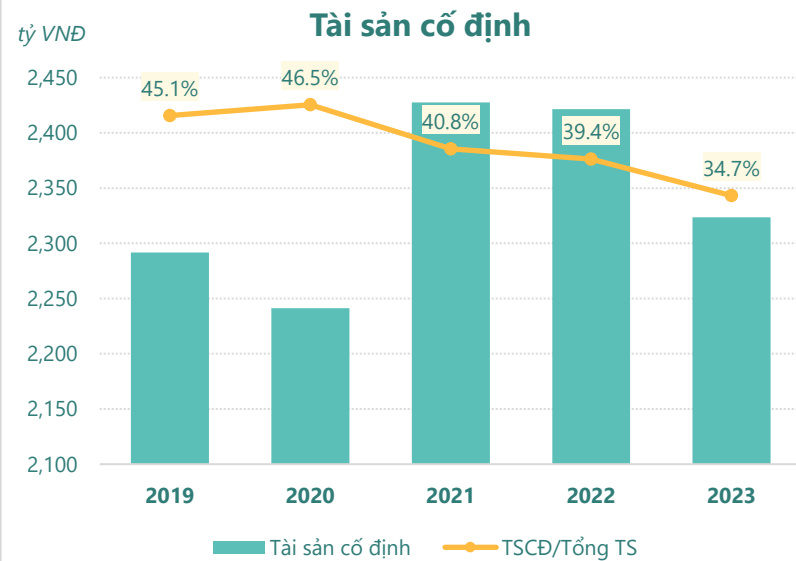
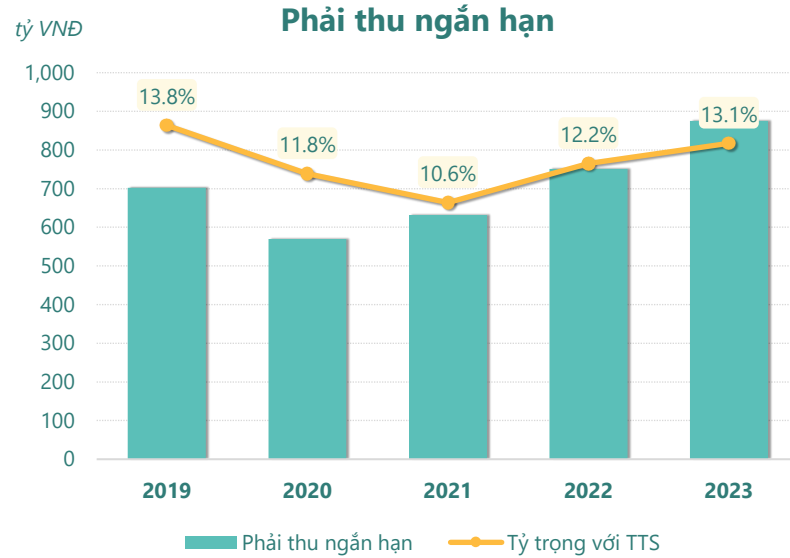
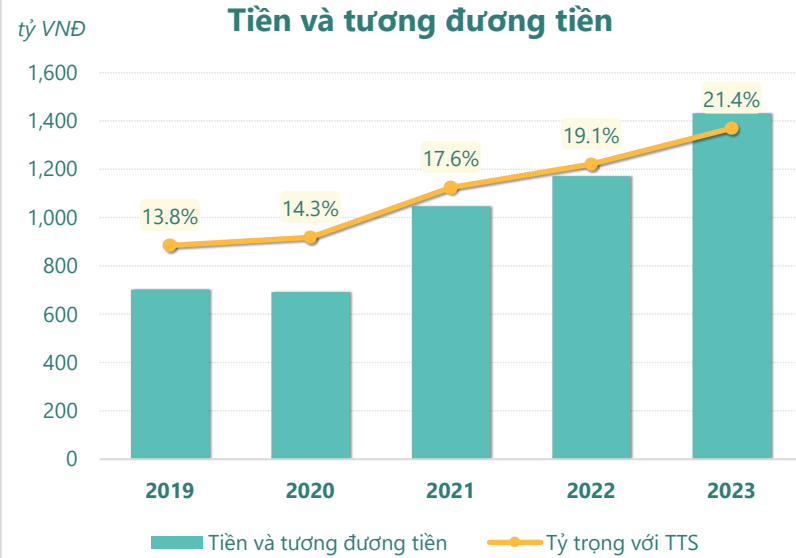
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.65%** so với năm trước và đạt **2,921** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **43.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.54%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

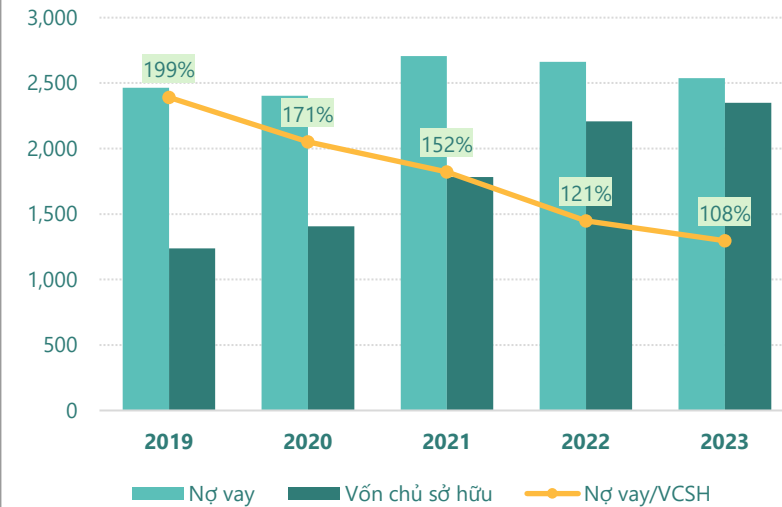
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



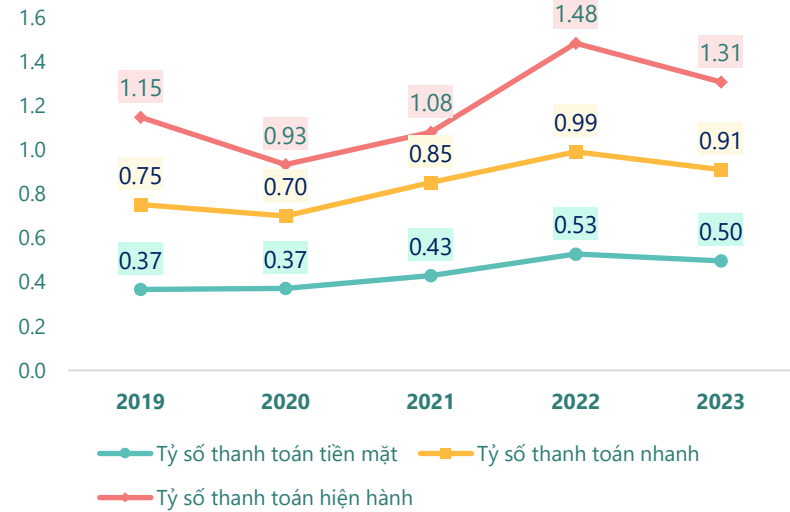
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

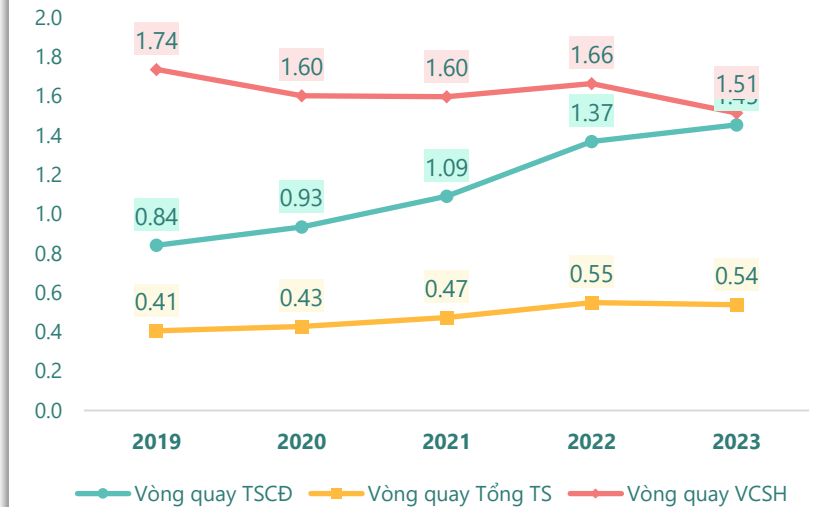
tỷ VNĐ



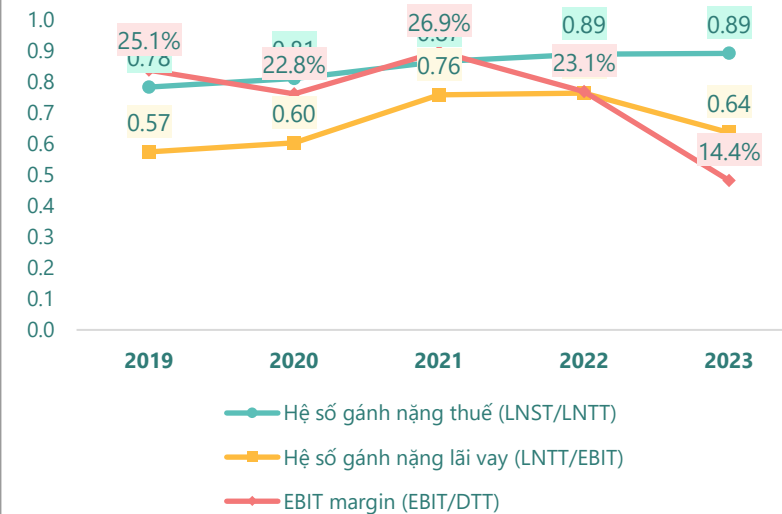
Chỉ số thanh khoản



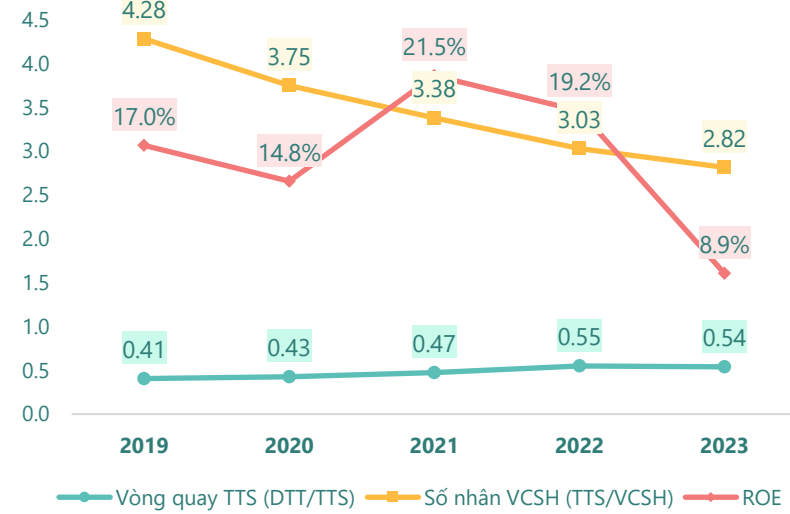
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

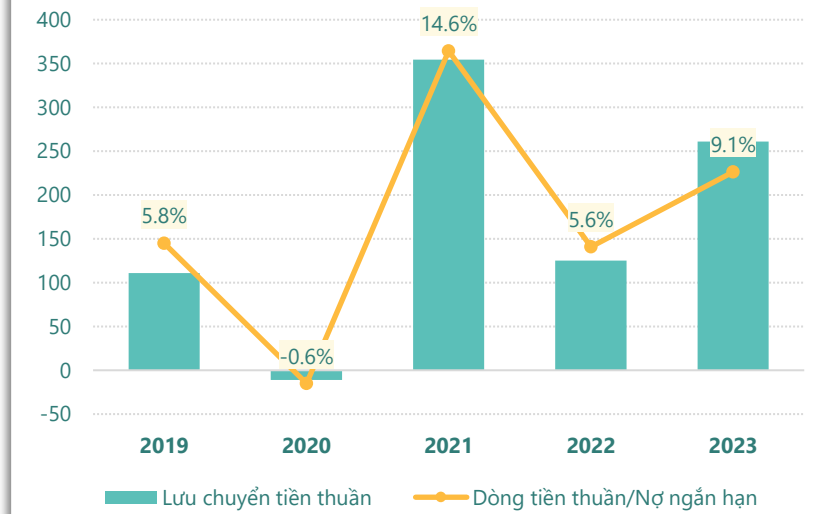


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,118	2,545	3,319	3,450
Giá vốn hàng bán	1,524	1,670	2,398	2,865
Lợi nhuận gộp	594	875	921	585
Doanh thu HĐTC	19.7	24.0	36.1	28.4
Chi phí TC	193	167	182	201
Chi phí lãi vay	192	166	181	181
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	72.1	167	100.0	9.83
Chi phí QLDN	61.3	61.9	90.5	84.7
LN thuần từ HĐKD	287	504	585	318
Lợi nhuận khác	3.85	15.3	-0.86	-0.67
LN trước thuế	291	519	584	317
Lợi nhuận sau thuế	236	449	519	283
LNST của CĐ cty mẹ	195	342	383	203

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	733	333	608
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.6	-616	-80.8	-77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	237	-127	-270
Tiền đầu kỳ	703	692	1,046	1,171
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	354	125	261
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	692	1,046	1,171	1,432

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	4,820	5,951	6,139	6,689
Tài sản ngắn hạn	1,739	2,629	3,293	3,768
Tiền và tương đương tiền	692	1,046	1,171	1,432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.2	383	205	220
Phải thu ngắn hạn	570	632	751	875
Hàng tồn kho	434	557	1,092	1,145
Tài sản ngắn hạn khác	28.1	10.5	73.0	96.5
Tài sản dài hạn	3,082	3,322	2,846	2,921
Phải thu dài hạn	41.2	43.0	0	0
Tài sản cố định	2,241	2,428	2,422	2,324
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	727	736	317	437
Đầu tư tài chính dài hạn	10.4	3.36	3.06	13.0
Tài sản dài hạn khác	61.6	112	104	148
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,414	4,169	3,932	4,340
Nợ ngắn hạn	1,863	2,432	2,219	2,880
Vay và nợ thuê ngắn hạn	870	1,017	1,000	1,080
Phải trả người bán ngắn hạn	235	366	358	380
Nợ dài hạn	1,551	1,737	1,713	1,460
Vay và nợ thuê dài hạn	1,533	1,689	1,662	1,458
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,406	1,782	2,207	2,350
Vốn chủ sở hữu	1,406	1,782	2,207	2,350
Vốn điều lệ	450	630	630	630
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0